TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẨM PHẢ** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-3-2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ - TỈNH QUẢNG NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thu Đông
Các Hội thẩm nhân dân: bà Phạm Thị Minh Huyền và bà Lê Thị Thanh Thủy
- ***Thư ký phiên tòa***: bà Lê Thị Kim Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tham gia phiên tòa***: bà Phạm Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2023/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 08/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm xxxx; nơi cư trú: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: anh Phạm Văn T1, sinh năm 1973; nơi cư trú: tổ H, khu T4, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: chị kết hôn với anh Phạm Văn T1 theo nghi lễ truyền thống, có sự chứng kiến của hai bên gia đình từ năm 2003, nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, trước đó anh chị có thời gian tìm hiểu khoảng 5 đến 6 tháng. Sau đó, anh chị về chung sống với nhau và có 01 con chung là Phạm T1 Hoa, sinh ngày 08/4/2004. Đến năm 2009, khi làm thủ tục xin cho cháu H đi học, anh chị mới đến Uỷ ban nhân dân phường Cẩm T, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh đăng ký kết hôn. Sau khi đăng ký kết hôn, anh chị về chung sống cùng gia đình nhà chồng tại tổ H, khu T4, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, anh chị đã tìm cách nói chuyện hàn gắn để cùng chăm sóc cho con chung nhưng chỉ được một thời gian ngắn. Đến năm 2019 thì mâu thuẫn trầm trọng, không thể khắc phục được. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh T1 thường xuyên ghen tuông vô cớ, chửi mắng, xúc phạm chị thậm chí nhiều lần còn đe doạ đến tính mạng chị. Chị đã cố gắng và cũng nhờ người thân trong gia đình nói chuyện, khuyên giải anh T1 nhưng anh T1 không thay

đổi khiến chị cảm thấy vô cùng mệt mỏi, chán nản và không thể tin tưởng vào tình cảm vợ chồng nữa. Mâu thuẫn trên diễn ra nhiều lần làm cho không khí gia đình luôn lâm vào tình trạng căng thẳng, các con chung phải chứng kiến việc anh chị cãi vã, xô xát đã ảnh hưởng đến tinh thần, sức khoẻ của các con chung. Anh chị đã ly thân từ năm 2019, không ở cùng nhau, thỉnh thoảng anh chị có nói chuyện với nhau nhưng chỉ hỏi thăm việc học hành, cuộc sống của con chung chứ chưa bao giờ nói chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Đến nay, chị xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể khắc phục được, tình cảm dành cho anh T1 không còn nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: chị và anh T1 có hai con chung là Phạm Thị Hoa, sinh ngày xx tháng x năm xxxx (đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất, tâm thần) và Phạm Thị M, sinh ngày x tháng x năm xxxx. Khi ly hôn, chị xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Thị M; không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con chung.

Về tài sản và vay nợ chung: không có.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh Phạm Văn T1 nhiều lần nhưng anh T1 cố tình vắng mặt, do vậy Tòa án không lấy được lời khai của anh T1, anh T1 không có quan điểm gì về quan hệ hôn nhân, về con chung cũng như tài sản và công nợ chung nên không tiến hành hòa giải được vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh tham gia tố tụng tại phiên tòa nêu quan điểm về việc tiến hành tố tụng và nội dung giải quyết vụ án dân sự, khẳng định: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải đúng quy định tại các điều 97, 208, 209, 210, 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định; nhưng bị đơn không chấp hành quy định, không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T; về quan hệ hôn nhân: chị T được ly hôn với anh T1; về con chung: chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Thị M, anh T1 không phải cấp dưỡng cho con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: chị Nguyễn Thị T yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm Văn T1 hiện cư trú tại tổ H, khu T4, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh nên Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả thụ lý giải quyết với quan hệ pháp luật "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Phạm Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: căn cứ vào trích lục kết hôn số 345/TLKH-BS ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân phường Cẩm T, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh thể hiện hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau kết hôn, anh chị chung sống cùng gia đình nhà chồng tại tổ H, khu T4, phường C, thành phố C và hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2019 thì trở lên trầm trọng, nguyên nhân xuất phát từ việc anh T1 hay ghen tuông vô cớ, nhiều lần xúc phạm, đe doạ chị T làm ảnh hưởng đến tinh thần, sức khoẻ của chị và các con chung. Chị T có khuyên bảo nhưng anh T1 không thay đổi nên anh chị thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau; anh chị đã ly thân, không chung sống cùng nhau; không tìm cách hàn gắn hạnh phúc gia đình và cũng không còn quan tâm, chăm sóc nhau từ năm 2019 nhưng vì con chung chị T chưa ly hôn anh T1. Đến nay, chị T thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung của hai vợ chồng không có, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin được ly hôn với anh T1.

Theo xác minh tại địa phương thể hiện: chị T và anh T1 là vợ chồng hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân của anh chị có mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không bàn bạc được việc gì đi đến thống nhất nên không tránh khỏi cãi vã, xô xát; anh T1 cũng chưa thực sự có trách nhiệm với gia đình. Khoảng năm 2020, chị T đã chuyển đi nơi khác sinh sống, không ở cùng anh T1 nữa. Chị T xin ly hôn anh T1 đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn anh T1 đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của chị T và anh T1 là trầm trọng, cả hai đã không còn sự yêu thương và quan tâm dành cho nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bản thân anh T1 khi được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ án không có mặt để tham gia tố tụng, thể hiện anh T1 không thiện chí hoặc trách nhiệm trong việc giải quyết mâu thuẫn, không có biện pháp tích cực để vợ chồng về đoàn tụ nên chị T xin ly hôn là hoàn toàn có căn cứ. Lời khai về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của chị T cũng phù hợp với lời khai của con chung của anh chị, phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của anh chị tại nơi cư trú. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn T1 T về việc xin ly hôn với anh Phạm Văn T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn T1 có hai con chung là: Phạm Thị H, sinh ngày x tháng x năm xxxx (đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất, tâm thần) nên không đề cập giải quyết và Phạm Thị M, sinh ngày xx tháng x năm xxxx. Khi ly hôn, chị T xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Thị M, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con chung. Hiện tại, chị T đang làm công việc tự do, thu nhập ổn định, đủ đảm bảo để nuôi con, con chung lại là cháu gái, nên được mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc sẽ tốt hơn. Nguyện vọng được nuôi con chung của chị T cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không đến Tòa án để tham gia tố tụng nên không có quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung khi vợ chồng ly hôn. Do đó, căn cứ vào các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung Phạm T1 M cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp. Do chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và vay nợ chung: chị Nguyễn T1 T và anh Phạm Văn T1 không có tài sản chung và vay nợ chung, không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn T1.

2. Về con chung: giao con chung Phạm Thị M, sinh ngày xx/x/xxxx cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Phạm Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và vay nợ chung: chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn T1 không có tài sản chung; không vay nợ chung, nên không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số: 0002094 ngày 30/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Báo cho nguyên đơn và bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- UBND phường Cẩm T, Tp. C;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA - VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thu Đông